

第四部分

第 36-40 题

zuò qiánmiàn méi guānxi míngzi Hànyǔ yuè
A 坐 B 前面 C 没 关系 D 名字 E 汉语 F 月

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 (D) ?

Zuótiān shì rì.
36. 昨天 是 8 () 19 日。

Nàge fànguǎnr zài huǒchēzhàn
37. 那个 饭馆儿 在 火车站 ()。

Nǐ huì shuō ma?
38. 你 会 说 () 吗 ?

Nǐ hǎo! Wáng xiānsheng zài ma?
39. 男：你 好！王 先生 在 吗？

Zài, qǐng wǒ qù jiào tā.
女：在，请 ()，我去叫他。

Duìbuqǐ, wǒ bú huì zuò fàn.
40. 女：对不起，我 不会 做 饭。

wǒ huì.
男：()，我 会。